

**THÔNG BÁO NIÊM YẾT TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHI TRẢ NĂM 2026
(KH NĂM 2025)**

(Kèm theo Công văn số 51/QBVPTR-KHTC ngày 13 tháng 04 năm 2026 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng)

1. Xã Thành Tín, tỉnh Tuyên Quang

2. Nội dung chi tiết:

STT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng (DVMTR)	Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích rừng được chi trả tiền DVMTR theo hệ số K quy đổi (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng theo hệ số K đã quy đổi (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]
A	XÃ THÀNH TÍN	3,581.54	2,913.65		1,757,342,598
I	Hộ gia đình, cá nhân	880.63	699.49		421,028,133
1.1	Thôn Cao Sơn Hạ	30.79	24.31		14,964,285
1	Lèng Seo Bình	0.79	0.68	615,561	419,000
2	Lèng Seo Sấm	0.87	0.64	615,561	394,000
3	Lý Sào Quỳnh	0.91	0.74	615,561	455,000
4	Thèn Seo Hoan	1.45	1.06	615,561	652,285
5	Thèn Seo Trường	1.73	1.49	615,561	917,000
6	Thèn Sào Diu, Tài Thị Lưu	2.34	1.71	615,561	1,053,000
7	Thèn Sào Sinh	1.82	1.47	615,561	905,000
8	Thèn Sào Thương	0.68	0.55	615,561	339,000
9	Thèn Sào Thắng	0.69	0.59	615,561	363,000
10	Thèn Sào Đông	0.83	0.61	615,561	375,000
11	Thèn Thị Coi	0.62	0.45	615,561	277,000
12	Thèn Văn Bình	2.42	1.96	615,561	1,206,000
13	Thèn Văn Dương	1.62	1.19	615,561	732,000
14	Thèn Văn Lâm	0.92	0.75	615,561	462,000
15	Thèn Văn Nam	1.76	1.43	615,561	880,000
16	Thèn Văn Sim	1.60	1.17	615,561	720,000
17	Thèn Văn Thành	3.12	2.57	615,561	1,582,000
18	Thèn Văn Thành (B)	1.24	0.91	615,561	560,000
19	Thèn Văn Thương	0.31	0.23	615,561	142,000
20	Thèn Văn Thắng	0.94	0.81	615,561	499,000
21	Thèn Văn Tiến	1.53	1.24	615,561	763,000
22	Thèn Văn Xanh	0.22	0.18	615,561	111,000
23	Thèn Văn Xanh, Thèn Thị Chúc	1.09	0.94	615,561	579,000
24	Xèn Văn Tiến	1.29	0.94	615,561	579,000
1.2	Thôn Cao Sơn Thượng	18.69	15.50		9,541,194
1	Giàng Seo Lâm	1.51	1.11	615,561	683,000
2	Lù Diu Ngán, con: Lù Văn Bình	1.06	0.91	615,561	560,000
3	Lù Quảng Sơn	1.14	0.98	615,561	603,000
4	Lù Seo Thắng	1.39	1.20	615,561	739,194
5	Lù Seo Văn	1.08	0.87	615,561	536,000

STT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng (DVMTR)	Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích rừng được chi trả tiền DVMTR theo hệ số K quy đổi (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng theo hệ số K đã quy đổi (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]
6	Lù Văn Khún	0.64	0.55	615,561	339,000
7	Lù Xín Chiến	1.24	1.07	615,561	659,000
8	Lù Xín Kim	1.02	0.79	615,561	486,000
9	Lù Xín Phúc	1.18	0.86	615,561	530,000
10	Lù Xín Sường	1.08	0.93	615,561	572,000
11	Lý Seo Đồng	0.82	0.71	615,561	437,000
12	Ma Già Tấn	0.82	0.71	615,561	437,000
13	Ma Seo Pao	1.29	1.08	615,561	665,000
14	Ma Seo Páo	0.80	0.69	615,561	425,000
15	Sải Chúng Sỉn	0.12	0.09	615,561	55,000
16	Sền Sào Diu	0.71	0.58	615,561	357,000
17	Thèn Sèo Máy	0.75	0.65	615,561	400,000
18	Thèn Văn Long	0.30	0.22	615,561	135,000
19	Thèn Văn Thanh	1.74	1.50	615,561	923,000
1.3	Thôn Coóc Có	24.30	18.66		11,486,366
1	Lù Dìn Chương	0.53	0.43	615,561	265,000
2	Lù Seo Sền	0.63	0.51	615,561	314,000
3	Lù Sào Khún	4.97	3.95	615,561	2,432,000
4	Lù Thị Chét	0.30	0.22	615,561	135,000
5	Lù Văn Liên	0.47	0.34	615,561	209,000
6	Lù Văn Đông	1.66	1.22	615,561	751,000
7	Lù Văn Xín	0.21	0.15	615,561	92,000
8	Lù Xuân Kính	1.24	1.00	615,561	616,000
9	Sải Chúng Sường	1.18	0.86	615,561	529,366
10	Thèn Seo Phong	0.82	0.60	615,561	369,000
11	Thèn Seo Sinh	1.09	0.80	615,561	492,000
12	Thèn Sào Chi đã chết, con: Thèn Văn Thương	0.34	0.25	615,561	154,000
13	Thèn Sín Sơn	0.30	0.22	615,561	135,000
14	Thèn Sín Thanh	0.55	0.45	615,561	277,000
15	Thèn Văn Chà	0.34	0.28	615,561	172,000
16	Thèn Văn Lâm	0.20	0.16	615,561	99,000
17	Thèn Văn Phìn	0.13	0.09	615,561	55,000
18	Thèn Xín Hàng đã chết, con: Thèn Xuân Ngán	1.29	0.97	615,561	598,000
19	Tải Seo Cáng	1.79	1.45	615,561	892,000
20	Tải Seo Đông	1.18	0.96	615,561	591,000
21	Vàng Chín Năm	0.81	0.61	615,561	376,000
22	Vàng Thị Rích	3.58	2.64	615,561	1,625,000
23	Đền Chiến Kim	0.69	0.50	615,561	308,000
1.4	Thôn Coóc Sọc	39.36	30.82		18,971,587
1	Giàng Seo Niền	0.40	0.29	615,561	179,000
2	Giàng Văn Kim	0.25	0.21	615,561	130,000
3	Giàng Văn Lít	0.12	0.09	615,561	55,000
4	Hù Chúng Thu	0.10	0.08	615,561	49,000
5	Hù Chúng Trường	1.39	1.13	615,561	696,000

STT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng (DVMTR)	Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích rừng được chi trả tiền DVMTR theo hệ số K quy đổi (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng theo hệ số K đã quy đổi (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]
6	Hù Chúng Văn	0.26	0.21	615,561	129,000
7	Hù Dìn Bình	0.74	0.54	615,561	332,000
8	Hù Dìn Chung, con: Hù Sự Phương	1.11	0.90	615,561	554,000
9	Hù Dìn Dương	2.18	1.77	615,561	1,090,000
10	Hù Dìn Minh	1.32	1.07	615,561	659,000
11	Hù Dìn Niên	0.33	0.24	615,561	148,000
12	Hù Dìn Vinh	0.77	0.62	615,561	382,000
13	Hù Dìn Xanh	0.28	0.23	615,561	142,000
14	Hù Seo Sển	1.50	1.22	615,561	751,000
15	Hù Seo Văn	0.92	0.75	615,561	462,000
16	Hù Sào Vinh	0.64	0.47	615,561	289,000
17	Hù Sử Thịnh	0.88	0.64	615,561	394,000
18	Hù Văn Chiến	1.20	0.88	615,561	542,000
19	Lù Dìn Khún	1.89	1.53	615,561	942,000
20	Lù Dìn Nần	0.12	0.09	615,561	55,000
21	Lù Dìn Sấm	0.24	0.18	615,561	111,000
22	Lù Dìn Tin	1.03	0.83	615,561	511,000
23	Lù Dìn Trường	0.11	0.08	615,561	49,000
24	Lù Seo Nam	1.11	0.83	615,561	511,000
25	Lù Văn Thức	1.61	1.30	615,561	800,000
26	Lù Văn Đức	3.14	2.42	615,561	1,489,000
27	Lù Văn Di	1.97	1.60	615,561	985,000
28	Lù Xín Văn	2.08	1.68	615,561	1,034,000
29	Lùng Dìn Minh	2.66	2.15	615,561	1,323,000
30	Lùng Mìn Diu	0.57	0.46	615,561	283,000
31	Lùng Mìn Phần	0.15	0.12	615,561	73,587
32	Lùng Mìn Tấn	0.38	0.28	615,561	172,000
33	Lùng Mìn Vinh	0.55	0.42	615,561	258,000
34	Lùng Seo Nam	1.55	1.13	615,561	696,000
35	Lùng Thị Bàu	0.13	0.11	615,561	68,000
36	Lùng Văn Lương	1.88	1.37	615,561	843,000
37	Sải Chúng Nam	0.83	0.61	615,561	375,000
38	Sải Chúng Sơn	0.32	0.23	615,561	142,000
39	Sải Chúng Thi đã chết, con dâu: Tráng Thị ọt	0.30	0.22	615,561	135,000
40	Sải Chúng Thịnh	0.31	0.25	615,561	154,000
41	Sải Dìn Văn	0.79	0.58	615,561	357,000
42	Sải Seo Trường	1.25	1.01	615,561	622,000
1.5	Thôn Cáo Phìn	50.68	40.75		25,084,107
1	Hoàng Seo Mang	2.05	1.61	615,561	991,107
2	Hoàng Seo San	1.89	1.63	615,561	1,003,000
3	Hoàng Seo Sính B	2.62	2.25	615,561	1,385,000
4	Hoàng Seo Sỳ, vợ: Ly Thị La	0.99	0.85	615,561	523,000
5	Ly Diu Phừ, con: Ly Seo Páo	2.17	1.67	615,561	1,028,000
6	Ly Seo Hồ	1.19	0.92	615,561	566,000

STT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng (DVMTR)	Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích rừng được chi trả tiền DVMTR theo hệ số K quy đổi (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng theo hệ số K đã quy đổi (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]
7	Ly Seo Linh, con: Ly Seo Sùng	1.55	1.13	615,561	696,000
8	Ly Seo Lữ	0.96	0.74	615,561	456,000
9	Ly Seo Pao	3.71	3.19	615,561	1,964,000
10	Ly Seo Sáng đã chết, con Ly Seo Vư	2.79	2.40	615,561	1,477,000
11	Ly Seo Sềng	2.34	1.74	615,561	1,071,000
12	Ly Seo Sềng	1.56	1.34	615,561	825,000
13	Ly Seo Sừ	1.78	1.53	615,561	942,000
14	Ly Seo Sỳ	1.04	0.80	615,561	492,000
15	Ly Seo Trắng	1.01	0.74	615,561	456,000
16	Ly Văn Thanh	1.84	1.42	615,561	874,000
17	Lý Seo Tính	2.28	1.76	615,561	1,083,000
18	Ma Di Hòa	3.58	2.61	615,561	1,607,000
19	Ma Seo Chiêu	1.38	1.19	615,561	733,000
20	Ma Seo Chính	4.48	3.85	615,561	2,370,000
21	Ma Seo Dìn	4.76	3.67	615,561	2,259,000
22	Ma Seo Lữ	2.51	1.94	615,561	1,194,000
23	Ma Seo Sáng	0.92	0.67	615,561	412,000
24	Ma Seo Thề	1.28	1.10	615,561	677,000
1.6	Thôn Cóc Mũi Hạ	15.28	11.89		7,319,019
1	Lù Seo Xanh	0.14	0.11	615,561	68,000
2	Lù Văn Bình	0.99	0.72	615,561	443,000
3	Lù Văn Kim	0.32	0.26	615,561	160,000
4	Lù Văn Vinh	1.20	0.97	615,561	597,000
5	Lù Văn Xường	0.42	0.32	615,561	197,000
6	Nùng Văn Phúc	0.21	0.17	615,561	105,000
7	Sải Chúng Dân	0.38	0.31	615,561	191,000
8	Sải Chúng Kinh	0.40	0.32	615,561	197,000
9	Sải Chúng Nam	0.41	0.30	615,561	185,019
10	Sải Chúng Phà	0.36	0.26	615,561	160,000
11	Sải Chúng Phần	0.55	0.45	615,561	277,000
12	Sải Chúng Sanh	0.68	0.55	615,561	339,000
13	Sải Chúng Tiến	0.28	0.20	615,561	123,000
14	Sải Chúng Tân	0.10	0.08	615,561	49,000
15	Sải Dìn Chiêm	0.70	0.57	615,561	351,000
16	Sải Dìn Cảnh	0.46	0.37	615,561	228,000
17	Sải Dìn Hùng	0.85	0.63	615,561	387,000
18	Sải Dìn Lâm	0.61	0.49	615,561	302,000
19	Sải Dìn Ngọc	0.17	0.12	615,561	74,000
20	Sải Dìn Phương	0.11	0.09	615,561	55,000
21	Sải Dìn Thương	0.36	0.29	615,561	178,000
22	Sải Dìn Trường	0.30	0.24	615,561	148,000
23	Sải Dìn Xương	0.18	0.13	615,561	80,000
24	Sải Dìn Đào	0.42	0.31	615,561	191,000
25	Sải Việt Dũng	0.46	0.37	615,561	228,000
26	Vàng Seo Chúc	0.47	0.38	615,561	234,000

STT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng (DVMTR)	Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích rừng được chi trả tiền DVMTR theo hệ số K quy đổi (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng theo hệ số K đã quy đổi (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]
27	Vàng Seo Khún	0.22	0.18	615,561	111,000
28	Vàng Seo Kinh	0.29	0.21	615,561	129,000
29	Vàng Seo Phúc	0.80	0.65	615,561	400,000
30	Vàng Seo Siển	0.37	0.27	615,561	166,000
31	Vàng Seo Vinh	0.54	0.39	615,561	240,000
32	Vàng Văn Bình	0.70	0.51	615,561	314,000
33	Vàng Văn Tiến	0.83	0.67	615,561	412,000
1.7	Thôn Cóc Mui Thượng	25.54	19.45		11,972,660
1	Hù Seo Hữu, vợ: Lù Thị Đàm	0.20	0.15	615,561	92,000
2	Ly Van Tinh (Đã chết), Ly Văn Lâm (Con)	1.35	0.99	615,561	609,000
3	Lèng Seo Cường, anh Lèng Văn Thắng	0.50	0.37	615,561	228,000
4	Lèng Seo Lợi	0.25	0.18	615,561	111,000
5	Lèng Sải Sèng, con: Lèng Văn Thắng	0.88	0.64	615,561	394,000
6	Lèng Văn Cương	2.07	1.61	615,561	991,000
7	Lèng Văn Dương	0.21	0.17	615,561	105,000
8	Lèng Văn Minh	0.49	0.36	615,561	222,000
9	Lù Dìn Sán	0.27	0.20	615,561	123,000
10	Lù Nhật Thanh	0.87	0.64	615,561	394,000
11	Lù Seo An	0.22	0.16	615,561	98,000
12	Lù Seo Bình	0.76	0.56	615,561	345,000
13	Lù Seo Kim	0.11	0.08	615,561	49,000
14	Lù Seo Kính	0.66	0.53	615,561	326,000
15	Lù Seo Sinh	0.70	0.51	615,561	314,000
16	Lù Seo Thường	0.28	0.23	615,561	142,000
17	Lù Seo Viện	0.24	0.18	615,561	111,000
18	Lù Seo Vảng	2.11	1.71	615,561	1,053,000
19	Lù Sào Kim	0.41	0.30	615,561	185,000
20	Lù Sào May	0.74	0.56	615,561	345,000
21	Lù Văn Bình	0.32	0.23	615,561	142,000
22	Lù Văn Kim	0.13	0.09	615,561	55,000
23	Lù Văn Ly	1.03	0.83	615,561	511,000
24	Lù Văn Sinh	1.23	0.90	615,561	551,660
25	Lù Văn Thanh	0.85	0.62	615,561	382,000
26	Lù Văn Tin	0.54	0.44	615,561	271,000
27	Lù Văn Đông	1.18	0.87	615,561	535,000
28	Lù Xuân Hùng	1.41	1.14	615,561	702,000
29	Lù Xuân Thường	0.16	0.13	615,561	80,000
30	Lù Đức Hai	1.01	0.76	615,561	468,000
31	Lý Văn Thịnh	0.40	0.29	615,561	178,000
32	Tải Thị Ma	1.16	0.94	615,561	579,000
33	Vàng Seo Pao	0.17	0.12	615,561	74,000
34	Vàng Seo Sán	0.25	0.20	615,561	123,000
35	Vàng Sào Tin	0.15	0.12	615,561	74,000

STT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng (DVMTR)	Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích rừng được chi trả tiền DVMTR theo hệ số K quy đổi (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng theo hệ số K đã quy đổi (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]
36	Vàng Văn Lâm	0.49	0.36	615,561	222,000
37	Vàng Văn Nam	0.18	0.13	615,561	80,000
38	Vàng Văn Sơn	1.44	1.05	615,561	647,000
39	Vàng Văn Tinh	0.12	0.10	615,561	61,000
1.8	Thôn Cốc Rặc	65.17	50.54		29,579,273
1	Chân Quảng Chương	0.63	0.46	585,265	283,000
2	Chân Văn Thịnh	0.76	0.62	585,265	381,000
3	Lù Chín Thành	2.29	1.79	585,265	1,103,273
4	Lù Seo Nhất	1.26	0.92	585,265	566,000
5	Lù Seo Sưởng	1.37	1.00	585,265	615,000
6	Lù Văn Chiêm	1.29	0.94	585,265	578,000
7	Lù Văn Khiêm	3.02	2.44	585,265	1,501,000
8	Lù Văn Kim	1.06	0.86	585,265	529,000
9	Lù Văn Kim (A)	8.38	6.12	585,265	3,764,000
10	Lù Văn Kính	3.60	2.63	585,265	1,401,000
11	Lù Văn Kính (Vàng Thị Yên)	0.59	0.48	585,265	295,000
12	Lù Văn Lâm	0.52	0.38	585,265	234,000
13	Lù Văn Lương, con: Lù Văn Tân	1.39	1.13	585,265	695,000
14	Lù Văn Minh	1.04	0.84	585,265	517,000
15	Lù Văn Sinh	1.90	1.39	585,265	855,000
16	Lù Văn Thiêm	4.86	3.94	585,265	2,099,000
17	Lù Văn Thiêng	2.73	2.21	585,265	1,359,000
18	Lù Văn Thành	0.56	0.45	585,265	277,000
19	Lù Văn Tin	0.18	0.15	585,265	92,000
20	Lù Văn Tinh	1.11	0.81	585,265	498,000
21	Lù Văn Tiến	0.27	0.22	585,265	135,000
22	Lù Văn Trường	0.44	0.36	585,265	221,000
23	Lù Văn Đức	4.67	3.41	585,265	2,097,000
24	Lù Văn Di	0.35	0.28	585,265	172,000
25	Lù Văn Sán	5.86	4.75	585,265	2,531,000
26	Nùng Seo Phúc	0.65	0.53	585,265	326,000
27	Nùng Seo Phúc, vợ: Thèn Thị Dắm	0.01	0.01	585,265	5,000
28	Nùng Seo Tinh	0.09	0.07	585,265	43,000
29	Nùng Văn Thu	0.65	0.53	585,265	326,000
30	Sùng Chín Mìn	0.45	0.36	585,265	221,000
31	Sùng Văn Thương	1.80	1.46	585,265	778,000
32	Sùng Văn Vinh	2.07	1.68	585,265	895,000
33	Thèn Seo Phà	2.29	1.85	585,265	986,000
34	Thèn Sào Chi	1.16	0.94	585,265	578,000
35	Vàng Diu Lìn	2.21	1.61	585,265	858,000
36	Vàng Diu Sinh	0.77	0.62	585,265	381,000
37	Vàng Diu Sềng	1.05	0.85	585,265	523,000
38	Vàng Diu Vần, con: Vàng Văn Cùi	0.23	0.19	585,265	117,000
39	Vàng Seo Nụ	1.10	0.89	585,265	547,000

STT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng (DVMTR)	Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích rừng được chi trả tiền DVMTR theo hệ số K quy đổi (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng theo hệ số K đã quy đổi (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]
40	Vù Xeo Châu đã chết, con: Vù Seo Lao	0.51	0.37	585,265	197,000
1.9	<i>Thôn Cốc Cái</i>	22.12	16.70		10,279,867
1	Cháng Văn Cường	1.75	1.42	615,561	874,000
2	Cháng Văn Sán	0.91	0.66	615,561	406,000
3	Ly Quảng Thanh	0.47	0.34	615,561	209,000
4	Ly Sào Phừi đã chết: con: Ly Seo Văn	0.38	0.31	615,561	191,000
5	Ly Sào Siêng	0.27	0.20	615,561	123,000
6	Ly Sào Tin	0.63	0.51	615,561	314,000
7	Ly Văn Minh	1.26	1.02	615,561	628,000
8	Ly Văn Nam	0.21	0.15	615,561	92,000
9	Ly Văn Săm	0.22	0.16	615,561	99,000
10	Lèng Chín Tờ đã chết, cháu: Lèng Văn Nhất, Lèng Văn Đạt	1.23	0.90	615,561	554,000
11	Lèng Sào Khún	2.41	1.76	615,561	1,083,000
12	Lèng Văn Tin	1.78	1.30	615,561	800,000
13	Lù Dìn Sinh	0.28	0.20	615,561	123,000
14	Lý Xuân Thành	3.06	2.29	615,561	1,410,000
15	Sèn Sào Chức	0.67	0.54	615,561	332,000
16	Sải Văn Bình	0.55	0.40	615,561	246,000
17	Sải Chúng Bình	0.61	0.45	615,561	276,867
18	Sải Chúng May	1.49	1.09	615,561	671,000
19	Sải Văn Sinh	0.91	0.74	615,561	456,000
20	Thèn Sào Chương	0.64	0.52	615,561	320,000
21	Thèn Văn Kim	0.40	0.29	615,561	179,000
22	Thèn Văn Kinh	0.97	0.71	615,561	437,000
23	Vàng Seo Lâm	1.02	0.74	615,561	456,000
1.10	<i>Thôn Giáp Trung</i>	59.79	47.99		25,603,655
1	Giàng Seo Dừng	3.44	2.95	533,521	1,571,000
2	Hoàng Xín Phòng	0.53	0.39	533,521	208,000
3	Hoàng Xín Páo	1.29	1.04	533,521	554,000
4	Hoàng Xín Thè	0.57	0.47	533,521	251,000
5	Ly Chính Sự đã chết, con: Ly Xín Thè	1.64	1.33	533,521	709,000
6	Ly Chín Tân	1.91	1.40	533,521	746,000
7	Ly Quảng Đế	0.15	0.11	533,521	59,000
8	Ly Xín Lù	0.94	0.76	533,521	405,000
9	Ly Xín Pao	0.93	0.75	533,521	399,655
10	Ly Xín Sùng	1.86	1.50	533,521	799,000
11	Ly Xín Thè	0.18	0.15	533,521	80,000
12	Ly Xín Văn	1.19	0.87	533,521	464,000
13	Lù Văn Tiến (A)	0.53	0.43	533,521	264,000
14	Vàng Chín Hòa	4.25	3.44	533,521	1,833,000
15	Vàng Chín Sự	2.04	1.65	533,521	879,000

STT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng (DVMTR)	Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích rừng được chi trả tiền DVMTR theo hệ số K quy đổi (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng theo hệ số K đã quy đổi (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]
16	Vàng Chín Tờ đã chết, con: Vàng Văn Lù	7.56	6.12	533,521	3,261,000
17	Vàng Chính Xèng	0.74	0.60	533,521	320,000
18	Vàng Mĩ Ly	1.01	0.81	533,521	432,000
19	Vàng Mỹ Sèng, bố: Vàng Xín Don	0.48	0.39	533,521	208,000
20	Vàng Phủ Lùng	1.82	1.47	533,521	783,000
21	Vàng Phủ Xín	0.71	0.52	533,521	277,000
22	Vàng Seo Nhà (Vàng Seo Thào)	8.42	6.82	533,521	3,634,000
23	Vàng Sào Phú	2.08	1.68	533,521	895,000
24	Vàng Sinh Sà	3.08	2.49	533,521	1,327,000
25	Vàng Thèn Sinh, Giàng Xín Lữ	2.67	1.95	533,521	1,039,000
26	Vàng Xuân Chinh	2.54	2.18	533,521	1,161,000
27	Vàng Xín Diu	0.48	0.39	533,521	208,000
28	Vàng Xín Lao	0.58	0.47	533,521	250,000
29	Vàng Xín Mìn	0.56	0.45	533,521	239,000
30	Vàng Xín Phòng	1.31	1.12	533,521	596,000
31	Vàng Xín Phừ	2.40	1.75	533,521	932,000
32	Vàng Xín Sự	1.90	1.54	533,521	820,000
1.11	Thôn Hoàng Lao Chải	44.69	36.13		19,249,467
1	Cháu Chín Tờ	0.20	0.17	532,783	91,000
2	Cháu Chín Sinh, con: Cháu Quảng Pao	2.58	2.09	532,783	1,113,000
3	Cháu Chín Tờ	3.30	2.67	532,783	1,422,000
4	Cháu Quảng Đìn	2.27	1.84	532,783	980,000
5	Cháu Xín Páo	3.71	3.00	532,783	1,599,000
6	Giàng Chín Lao	2.41	1.95	532,783	1,039,000
7	Giàng Chín Phừ	2.15	1.85	532,783	986,000
8	Giàng Chín Sinh	1.55	1.33	532,783	709,000
9	Giàng Seo Đìn	0.47	0.38	532,783	202,000
10	Giàng Sín Tờ	4.83	3.91	532,783	2,083,000
11	Giàng Thị Rét	2.03	1.56	532,783	832,000
12	Giàng Xín Lữ	2.32	1.88	532,783	1,002,000
13	Ly Xín Vàng	0.93	0.75	532,783	400,000
14	Lù Văn Bình	1.09	0.88	532,783	468,467
15	Lù Văn Tin	3.00	2.43	532,783	1,295,000
16	Vàng Phủ Háng	0.40	0.32	532,783	170,000
17	Vàng Sào Chinh	1.97	1.60	532,783	852,000
18	Vàng Sào Lìn	0.23	0.20	532,783	107,000
19	Vàng Sào Mìn	2.19	1.60	532,783	852,000
20	Vàng Sào Phủ (Vàng Phụ Lìn)	3.52	2.85	532,783	1,518,000
21	Vàng Thìn Đìn	2.04	1.65	532,783	879,000
22	Vàng Văn Thương	1.39	1.13	532,783	602,000
23	Vàng Xuân Bình	0.11	0.09	532,783	48,000
1.12	Thôn Lùng Chín Hạ	42.49	34.20		21,052,183
1	Giàng Seo Đìn	1.37	1.18	615,561	726,000
2	Giàng Seo Giả	0.26	0.21	615,561	129,000

STT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng (DVMTR)	Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích rừng được chi trả tiền DVMTR theo hệ số K quy đổi (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng theo hệ số K đã quy đổi (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]
3	Giàng Seo Sinh, em: Giàng Seo Dìn	0.53	0.43	615,561	265,000
4	Giàng Seo Sênh	0.36	0.28	615,561	172,000
5	Giàng Seo Toà, em: Giàng Seo Toả	1.22	0.94	615,561	579,000
6	Hoàng Chấn Diên	1.45	1.25	615,561	769,000
7	Hoàng Diu Vàng	0.67	0.52	615,561	320,000
8	Hoàng Seo Pao	1.31	0.96	615,561	591,000
9	Hoàng Seo Páo	0.79	0.64	615,561	394,000
10	Hoàng Seo Vàng, con: Hoàng Seo Pao	0.30	0.24	615,561	148,000
11	Ly Pháng Pao	0.63	0.51	615,561	314,000
12	Ly Seo Dìn	1.57	1.27	615,561	782,000
13	Ly Seo Dả	0.78	0.63	615,561	388,000
14	Ly Seo Hòa	0.96	0.70	615,561	431,000
15	Ly Seo Hầu, con: Ly Seo Pao	0.47	0.40	615,561	246,000
16	Ly Seo Lù	0.34	0.28	615,561	172,000
17	Ly Seo Mua, con Ly Seo Vàng	1.20	0.97	615,561	597,000
18	Ly Seo Nhà	1.70	1.24	615,561	763,000
19	Ly Seo Pao	0.69	0.53	615,561	326,000
20	Ly Seo Phông	0.84	0.68	615,561	419,000
21	Ly Seo Phừ	1.86	1.51	615,561	929,000
22	Ly Seo Páo	1.47	1.19	615,561	733,000
23	Ly Seo Sán	0.33	0.24	615,561	148,000
24	Ly Seo Sừ (B), mẹ: Hoàng Thị Vàng	0.26	0.21	615,561	129,000
25	Ly Seo Trắng	0.57	0.44	615,561	271,000
26	Ly Seo Tính	0.45	0.36	615,561	221,183
27	Ly Xeo Dìn (B)	0.95	0.77	615,561	474,000
28	Ly Xeo Giả	0.88	0.68	615,561	419,000
29	Lý Seo Sừ (A)	1.72	1.39	615,561	856,000
30	Ma Chín Pao	2.16	1.75	615,561	1,077,000
31	Ma Châu Sinh	2.26	1.74	615,561	1,071,000
32	Ma Chính Xùng đã chết, con: Ma Seo Thào	0.91	0.74	615,561	456,000
33	Ma Khái Nhà	3.23	2.78	615,561	1,711,000
34	Ma Kháy Sinh	0.66	0.57	615,561	351,000
35	Ma Seo Chín	0.50	0.41	615,561	252,000
36	Ma Seo Pao	0.73	0.59	615,561	363,000
37	Ma Seo Sào	0.86	0.70	615,561	431,000
38	Ma Seo Thào	0.66	0.53	615,561	326,000
39	Ma Seo Vư, mẹ: Ly Thị Say	1.18	0.96	615,561	591,000
40	Ma Sành Mãng	1.03	0.83	615,561	511,000
41	Ma Văn Toàn	1.05	0.90	615,561	554,000
42	Sùng Seo Dình	0.27	0.23	615,561	142,000
43	Sùng Seo Ký	0.81	0.62	615,561	382,000

STT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng (DVMTR)	Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích rừng được chi trả tiền DVMTR theo hệ số K quy đổi (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng theo hệ số K đã quy đổi (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]
44	Sùng Seo Vư	0.25	0.20	615,561	123,000
1.13	Thôn Lùng Chìn Thượng	50.27	41.62		25,619,645
1	Hoàng Chu Sỳ, vợ: Ly Thị Chủ	0.30	0.24	615,561	148,000
2	Hoàng Chấn Diu, con: Hoàng Seo Sinh	0.64	0.52	615,561	320,000
3	Hoàng Kinh Mãnh đã chết, con: Hoàng Tiên Phong, con dâu: Ly Thị Chánh	0.32	0.26	615,561	160,000
4	Hoàng Páo Chúng	0.91	0.78	615,561	480,000
5	Hoàng Seo Chiêu	2.91	2.24	615,561	1,379,000
6	Hoàng Seo Chính (A)	3.85	2.96	615,561	1,819,645
7	Hoàng Seo Chúng	0.70	0.60	615,561	369,000
8	Hoàng Seo Lò	1.44	1.24	615,561	763,000
9	Hoàng Seo Lừ	0.97	0.83	615,561	511,000
10	Hoàng Seo Lừ (A)	1.29	0.99	615,561	609,000
11	Hoàng Seo Lự đã chết, con dâu: Ma Thị Dung	2.34	1.90	615,561	1,170,000
12	Hoàng Seo Phừ	0.48	0.37	615,561	228,000
13	Hoàng Seo Phừ	0.96	0.83	615,561	511,000
14	Hoàng Seo Sành	0.87	0.75	615,561	462,000
15	Hoàng Seo Sèng	0.64	0.55	615,561	339,000
16	Hoàng Seo Sần	0.77	0.66	615,561	406,000
17	Hoàng Seo Thàng	0.81	0.62	615,561	382,000
18	Hoàng Seo Thè	3.19	2.74	615,561	1,687,000
19	Hoàng Seo Túc	0.21	0.18	615,561	111,000
20	Hoàng Seo Vàng	1.03	0.83	615,561	511,000
21	Hoàng Sào Diu	0.53	0.41	615,561	252,000
22	Hoàng Sào Dìn	0.52	0.42	615,561	258,000
23	Hoàng Sùng Páo	1.58	1.27	615,561	782,000
24	Hoàng Văn Phú	1.17	1.01	615,561	622,000
25	Hoàng Văn Sinh	3.26	2.81	615,561	1,730,000
26	Hoàng Văn Xuân	1.19	1.02	615,561	628,000
27	Hoàng Xuân Lùng đã chết, vợ: Châu Thị Vàng, con: Hoàng Seo Hoá	0.82	0.63	615,561	388,000
28	Hoàng Xuân Vàng	1.39	1.20	615,561	739,000
29	Hoàng Xào Páo đã chết, con: Hoàng Văn Hà, con dâu: Ma Thị Sau	2.36	1.82	615,561	1,120,000
30	Ma Dưa Páo, Hoàng Seo Chăng	1.30	1.05	615,561	646,000
31	Sùng Seo Cháng	0.81	0.70	615,561	431,000
32	Sùng Seo Chấn	0.40	0.32	615,561	197,000
33	Sùng Seo Pao	0.12	0.10	615,561	62,000
34	Sùng Seo Sự đã chết, con: Sùng Seo Thè	0.88	0.76	615,561	468,000
35	Vàng Seo Dìn	1.81	1.56	615,561	960,000

STT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng (DVMTR)	Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích rừng được chi trả tiền DVMTR theo hệ số K quy đổi (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng theo hệ số K đã quy đổi (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]
36	Vàng Seo Hồng, anh: Vàng Seo Pùi	0.70	0.60	615,561	369,000
37	Vàng Seo Pao	0.46	0.40	615,561	246,000
38	Vàng Seo Páo	1.77	1.52	615,561	936,000
39	Vàng Seo Sài	2.21	1.90	615,561	1,170,000
40	Vàng Seo Trò	2.36	2.03	615,561	1,250,000
1.14	Thôn Ngòi Thâu	16.03	12.76		7,634,184
1	Cáo Chín Thường, Cáo Văn Nam	2.01	1.67	598,290	959,184
2	Cáo Seo Lùng	0.82	0.66	598,290	406,000
3	Cáo Văn Phúc	1.08	0.79	598,290	486,000
4	Cáo Văn Sinh	0.97	0.79	598,290	486,000
5	Hạng Chúng Hoà	0.25	0.20	598,290	123,000
6	Hạng Thên Pà	0.22	0.18	598,290	111,000
7	Lèng Sào Văn	1.36	1.10	598,290	677,000
8	Lù Quảng Bình	1.08	0.87	598,290	535,000
9	Lù Quảng Thanh	1.03	0.83	598,290	510,000
10	Lù Thị ọt	0.32	0.26	598,290	160,000
11	Lù Văn Chương	1.11	0.90	598,290	553,000
12	Lù Văn Sơn	2.22	1.62	598,290	996,000
13	Lù Văn Di, con dâu: Lù Thị Sai	1.38	1.12	598,290	689,000
14	Thào Chín Ngán	2.18	1.77	598,290	943,000
1.15	Thôn Ngòi Trồ	54.89	43.92		26,876,596
1	Chân Thị Seo	0.93	0.75	611,944	461,000
2	Hoàng Thị Diêm	0.60	0.49	611,944	301,000
3	Hầu Seo Páo	0.51	0.41	611,944	252,000
4	Hầu Văn An	0.34	0.28	611,944	172,000
5	Hầu Văn Quyết	1.20	1.03	611,944	549,000
6	Lèng Sào Lin đã chết, cháu: Lèng Seo Chính	0.77	0.62	611,944	381,000
7	Lèng Văn Nghiêm	0.95	0.77	611,944	474,000
8	Lù Seo Vù	0.95	0.69	611,944	424,000
9	Lù Thị Đường	0.93	0.75	611,944	461,000
10	Nông Văn Tinh	0.75	0.61	611,944	375,000
11	Nông Văn Đức đã chết, con: Nông Văn Thơi	0.81	0.66	611,944	406,000
12	Nông Xuân Vinh	0.28	0.20	611,944	123,000
13	Nùng Văn Thanh	0.38	0.28	611,944	172,000
14	Thên Già Chiển đã chết, con: Thên Văn Thắng	0.29	0.23	611,944	142,000
15	Thên Văn Kinh	1.78	1.44	611,944	886,000
16	Thên Văn Lít	0.84	0.68	611,944	418,000
17	Thên Văn Lương	0.44	0.38	611,944	234,000
18	Thên Văn Thịnh	0.77	0.56	611,944	344,000
19	Vàng Diu Dìn	1.13	0.92	611,944	566,000
20	Vàng Di Chương	0.82	0.66	611,944	406,000
21	Vàng Di Kim	2.07	1.78	611,944	1,095,000

STT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng (DVMTR)	Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích rừng được chi trả tiền DVMTR theo hệ số K quy đổi (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng theo hệ số K đã quy đổi (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]
22	Vàng Di Phù	2.32	1.79	611,944	1,101,000
23	Vàng Di Thiêng	1.00	0.86	611,944	529,000
24	Vàng Hồng Kiềm, vợ: Lò Thị Nhọ	1.21	0.88	611,944	541,000
25	Vàng Pồ Rằm	1.24	0.91	611,944	560,000
26	Vàng Seo Đan	1.93	1.56	611,944	960,000
27	Vàng Seo Tinh	0.40	0.32	611,944	197,000
28	Vàng Seo Đom	1.70	1.38	611,944	849,000
29	Vàng Thị Rượu	1.20	0.97	611,944	597,000
30	Vàng Tiến Kim	2.52	2.04	611,944	1,252,596
31	Vàng Văn Dũng	1.68	1.36	611,944	837,000
32	Vàng Văn Đơn	0.91	0.74	611,944	455,000
33	Vàng Văn Dương	0.52	0.42	611,944	258,000
34	Vàng Văn Dự	0.78	0.63	611,944	336,000
35	Vàng Văn Lươm	0.61	0.49	611,944	301,000
36	Vàng Văn Lương	0.02	0.01	611,944	6,000
37	Vàng Văn Lượng	0.48	0.39	611,944	240,000
38	Vàng Văn Nghiệp	0.39	0.32	611,944	197,000
39	Vàng Văn Nguyễn	0.81	0.63	611,944	387,000
40	Vàng Văn Ngân	0.80	0.65	611,944	400,000
41	Vàng Văn Ngăm	1.37	1.11	611,944	683,000
42	Vàng Văn Nương	0.64	0.47	611,944	289,000
43	Vàng Văn Pao	2.19	1.61	611,944	990,000
44	Vàng Văn Sêng	1.10	0.89	611,944	547,000
45	Vàng Văn Thơ	0.51	0.41	611,944	252,000
46	Vàng Văn Thon	1.03	0.82	611,944	504,000
47	Vàng Văn Thương	1.62	1.31	611,944	806,000
48	Vàng Văn Thắng	0.53	0.43	611,944	265,000
49	Vàng Văn Thức	2.31	1.88	611,944	1,157,000
50	Vàng Văn Tiến	0.25	0.20	611,944	123,000
51	Vàng Văn Tiến (Lâm)	0.65	0.53	611,944	326,000
52	Vàng Văn Tuấn	1.23	1.00	611,944	615,000
53	Vàng Văn Đồng	1.84	1.49	611,944	916,000
54	Vàng Văn Đồng, vợ: Vàng Thị Riên	0.29	0.23	611,944	142,000
55	Vàng Văn Đức	0.41	0.30	611,944	185,000
56	Vương Thái Bình	0.86	0.70	611,944	431,000
1.16	Thôn Ngòi Trỏ Thượng	50.19	39.45		24,189,008
1	Hoàng Thị Tiêng đã chết, con: Thèn Văn Tài	7.33	5.49	613,156	3,378,008
2	Ly Seo Nam	0.62	0.50	613,156	308,000
3	Ly Văn Nam	0.74	0.60	613,156	369,000
4	Ly Xuân Bình	0.34	0.28	613,156	172,000
5	Ly Xuân Chương	0.31	0.23	613,156	141,000
6	Lù Chín Thịnh	3.00	2.36	613,156	1,451,000
7	Lù Chín Lương	1.16	0.94	613,156	578,000
8	Lù Di Bình	3.35	2.63	613,156	1,617,000

STT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng (DVMTR)	Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích rừng được chi trả tiền DVMTR theo hệ số K quy đổi (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng theo hệ số K đã quy đổi (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]
9	Lù Di Bình, con dâu: Vàng Thị Séo	0.49	0.40	613,156	246,000
10	Lù Di Chương	0.74	0.54	613,156	332,000
11	Lù Di Cương, con: Lù Tiến Đại	0.44	0.36	613,156	221,000
12	Lù Di Hai	1.74	1.50	613,156	923,000
13	Lù Di Kim	1.78	1.44	613,156	886,000
14	Lù Di Mây	0.19	0.15	613,156	92,000
15	Lù Di Sinh	0.62	0.50	613,156	308,000
16	Lù Di Sò	0.24	0.19	613,156	117,000
17	Lù Di Thịnh	1.48	1.12	613,156	689,000
18	Lù Di Vinh	0.25	0.22	613,156	135,000
19	Lù Quang Thanh	1.30	1.05	613,156	645,000
20	Lù Seo Bảo	1.20	0.97	613,156	597,000
21	Lù Seo Nùng	1.25	0.91	613,156	485,000
22	Lù Seo Phong	2.69	2.18	613,156	1,341,000
23	Lù Sào Kháy	1.11	0.90	613,156	554,000
24	Lù Thị Bờu, chồng: Ly Xuân Thu	0.30	0.24	613,156	148,000
25	Lù Tiến Chi	1.76	1.38	613,156	848,000
26	Lù Tiến Sinh	2.26	1.76	613,156	1,082,000
27	Lù Văn Bình	0.72	0.58	613,156	357,000
28	Lù Văn Chấn	1.17	0.95	613,156	584,000
29	Lù Văn Di	0.13	0.11	613,156	68,000
30	Lù Văn Lâm	0.39	0.32	613,156	197,000
31	Lù Văn Lương	0.15	0.12	613,156	74,000
32	Lù Văn Phúc	1.10	0.89	613,156	547,000
33	Lù Văn Sinh	0.22	0.18	613,156	111,000
34	Lù Văn Sơn	0.35	0.28	613,156	172,000
35	Lù Văn Thanh	0.41	0.33	613,156	203,000
36	Lù Văn Tin	2.02	1.56	613,156	960,000
37	Lù Văn Di	2.10	1.70	613,156	1,046,000
38	Lù Xuân Nghi	0.79	0.61	613,156	375,000
39	Lý Văn Minh	0.39	0.34	613,156	209,000
40	Lý Xuân Lâm, vợ: Lù Thị Côi	0.36	0.29	613,156	178,000
41	Sải Thị Riu	2.94	2.15	613,156	1,322,000
42	Thèn Thị Bá	0.26	0.20	613,156	123,000
1.17	Thôn Ngâm Bồng	69.12	55.95		34,440,632
1	Cháng Seo Hủi	0.44	0.36	615,561	222,000
2	Chín Văn Sinh	1.28	1.04	615,561	641,000
3	Hoàng Dìn Hạnh	1.13	0.92	615,561	566,000
4	Hoàng Dìn Minh	0.66	0.53	615,561	326,000
5	Hoàng Dìn Mìn	5.11	4.14	615,561	2,548,000
6	Hoàng Dìn Niên	1.07	0.87	615,561	536,000
7	Hoàng Dìn Vinh	3.69	2.96	615,561	1,822,000
8	Hoàng Seo Thắng	1.60	1.29	615,561	793,000
9	Hoàng Văn Thành	2.15	1.74	615,561	1,071,000
10	Hủ Seo Chằng	1.75	1.42	615,561	874,000

STT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng (DVMTR)	Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích rừng được chi trả tiền DVMTR theo hệ số K quy đổi (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng theo hệ số K đã quy đổi (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]
11	Hù Seo Chúc	8.01	6.49	615,561	3,995,632
12	Hù Seo Miu	2.19	1.78	615,561	1,096,000
13	Lù Hồ Đại	1.61	1.30	615,561	800,000
14	Lù Seo Pà	2.03	1.64	615,561	1,010,000
15	Lù Seo Quang	0.30	0.22	615,561	135,000
16	Lù Seo Sinh	3.85	3.12	615,561	1,921,000
17	Lù Seo Sử	1.39	1.13	615,561	696,000
18	Lù Seo Văn	1.50	1.22	615,561	751,000
19	Lù Sử Sinh	0.44	0.36	615,561	222,000
20	Lù Văn Cường	1.81	1.47	615,561	905,000
21	Lù Văn Sán	0.64	0.52	615,561	320,000
22	Lù Văn Thành	4.95	4.02	615,561	2,475,000
23	Lù Văn Thương	0.49	0.36	615,561	222,000
24	Sải Chúng Sải	0.71	0.58	615,561	357,000
25	Thèn Lao Thị	0.96	0.78	615,561	480,000
26	Vàng Thị Chích, em: Hàng Dìn Lâm, Hoàng Seo Thức	0.11	0.09	615,561	55,000
27	Vàng Tờ Minh	2.96	2.40	615,561	1,477,000
28	Xin Dìn Chu	1.82	1.47	615,561	905,000
29	Xin Dìn Hương	1.94	1.57	615,561	966,000
30	Xin Dìn Lương	0.59	0.48	615,561	295,000
31	Xin Dìn Sĩ	8.08	6.55	615,561	4,031,000
32	Xin Dìn Vinh	1.16	0.94	615,561	579,000
33	Xin Seo Thành	2.70	2.19	615,561	1,348,000
1.18	Thôn Nàng Ha	32.04	24.58		15,130,487
1	Cháng Seo Cheng	3.43	2.50	615,561	1,539,000
2	Ly Văn Sinh	0.81	0.59	615,561	363,000
3	Lù Seo Kính	0.67	0.49	615,561	302,000
4	Lù Sào Kim	0.48	0.35	615,561	215,000
5	Lù Sào Phong	0.83	0.60	615,561	370,000
6	Lù Văn Khiên	0.23	0.17	615,561	105,000
7	Lù Văn Năm	0.70	0.57	615,561	351,000
8	Sèn Văn Sín	0.46	0.34	615,561	209,000
9	Thèn Seo Chúc	0.08	0.07	615,561	43,000
10	Thèn Seo Dì	2.44	1.96	615,561	1,207,000
11	Thèn Seo Lít	1.91	1.55	615,561	954,000
12	Thèn Seo Trường	2.65	1.93	615,561	1,188,000
13	Thèn Seo Đường	1.62	1.31	615,561	806,000
14	Thèn Sào Tiên	1.40	1.13	615,561	696,000
15	Thèn Văn Chương	1.02	0.83	615,561	510,487
16	Thèn Văn Thương, vợ: Hù Thị Lan	0.43	0.31	615,561	191,000
17	Tải Diu Sò	1.15	0.93	615,561	572,000
18	Tải Dung Kính	2.10	1.65	615,561	1,015,000
19	Tải Seo Chằng	1.03	0.75	615,561	462,000
20	Tải Seo Vịnh	1.24	0.97	615,561	597,000

STT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng (DVMTR)	Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích rừng được chi trả tiền DVMTR theo hệ số K quy đổi (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng theo hệ số K đã quy đổi (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]
21	Tải Seo Đông	0.69	0.50	615,561	308,000
22	Tải Sào Sài	1.30	0.95	615,561	585,000
23	Tải Sào Thanh	1.35	1.09	615,561	671,000
24	Tải Văn Lắm	1.35	1.09	615,561	671,000
25	Vàng Văn Long, mẹ: Vàng Gia Lìn	2.67	1.95	615,561	1,200,000
1.19	Thôn Nậm Dế	71.09	56.76		34,939,237
1	Giàng Seo Phù	0.81	0.66	615,561	406,000
2	Giàng Tờ Dín, con: Giàng Văn Lắm	2.70	2.18	615,561	1,342,000
3	Giàng Tờ Khún	2.09	1.80	615,561	1,108,000
4	Giàng Văn Bình	0.92	0.75	615,561	462,000
5	Giàng Văn Bằng, mẹ: Sài Thị Cọt	1.13	0.93	615,561	572,000
6	Giàng Văn Kim	4.19	3.23	615,561	1,988,000
7	Giàng Văn Lương	1.99	1.61	615,561	991,000
8	Giàng Văn Phong	2.51	1.83	615,561	1,126,000
9	Giàng Văn Sơn	2.97	2.55	615,561	1,570,000
10	Giàng Xuân Nghi, con: Giàng Văn Thường	3.58	2.90	615,561	1,785,000
11	Ly Sào Lìn	0.55	0.42	615,561	259,000
12	Ly Thị Seo	0.48	0.39	615,561	240,000
13	Ly Văn Sần	1.89	1.53	615,561	942,000
14	Lèng Văn Chương	4.46	3.61	615,561	2,222,000
15	Lèng Văn Di, con: Lèng Seo Kính	3.05	2.62	615,561	1,613,000
16	Lèng Văn Sơn	3.82	3.09	615,561	1,902,000
17	Lù Thị Mìn	1.38	1.01	615,561	622,000
18	Lùng Văn Vinh	1.24	1.01	615,561	622,000
19	Sải Chúng Lèng	0.56	0.41	615,561	252,000
20	Sải Chúng Sảo	0.51	0.39	615,561	240,000
21	Sải Văn Nam	0.65	0.56	615,561	345,000
22	Sải Văn Phong	4.16	3.37	615,561	2,074,000
23	Sải Văn Thành	3.60	2.92	615,561	1,797,000
24	Sải Văn Xên	1.96	1.59	615,561	979,000
25	Sải văn Dôn	2.78	2.03	615,561	1,249,000
26	Sải Đức Thanh, con: Sải Seo Phúc	0.95	0.77	615,561	474,000
27	Sải Đức Văn	0.44	0.38	615,561	234,000
28	Tráng Văn Cường	0.91	0.74	615,561	456,000
29	Tráng Văn Di	0.76	0.62	615,561	382,000
30	Tráng Văn Kinh	0.82	0.66	615,561	406,000
31	Tráng Văn Lắm	0.31	0.24	615,561	148,000
32	Tráng Văn Lương	6.21	4.78	615,561	2,943,000
33	Tráng Văn Quang	3.44	2.79	615,561	1,717,000
34	Tráng Văn Thịnh	1.86	1.36	615,561	837,000
35	Tráng Văn Đức	1.41	1.03	615,561	634,237
1.20	Thôn Phố Lò	28.73	21.37		13,154,536

STT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng (DVMTR)	Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích rừng được chi trả tiền DVMTR theo hệ số K quy đổi (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng theo hệ số K đã quy đổi (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]
1	Lù Dìn Săm	2.48	1.81	615,561	1,114,000
2	Lù Seo Chang	0.85	0.62	615,561	382,000
3	Lù Seo Kính	0.22	0.16	615,561	99,000
4	Lù Seo Nghì	0.41	0.33	615,561	203,000
5	Lù Văn Mìn	0.31	0.23	615,561	142,000
6	Lù Văn Thành	0.14	0.10	615,561	62,000
7	Lù Văn Vinh	0.16	0.12	615,561	74,000
8	Lù Đức Xưởng	0.72	0.52	615,561	320,000
9	Lùng Mìn Thanh	0.17	0.14	615,561	86,000
10	Lùng Mìn Xanh	0.33	0.24	615,561	148,000
11	Lùng Văn Ha	1.28	0.93	615,561	572,000
12	Phùng Diu Sài	1.87	1.36	615,561	837,000
13	Sèn Chín Minh	0.85	0.65	615,561	400,000
14	Sài Chúng Tinh	0.48	0.35	615,561	215,000
15	Tải Sào Phong	0.45	0.33	615,561	203,000
16	Tải Chấn Lâm	0.34	0.25	615,561	154,000
17	Tải Ngọc Hoan	2.13	1.59	615,561	978,000
18	Tải Seo An	3.00	2.31	615,561	1,422,000
19	Tải Seo Bằng	0.17	0.14	615,561	86,000
20	Tải Seo Kinh	0.55	0.45	615,561	277,000
21	Tải Seo Đức	0.14	0.10	615,561	62,000
22	Tải Sào Khún	1.05	0.77	615,561	474,000
23	Tải Sào Lìn	1.98	1.45	615,561	893,000
24	Tải Sào Sơn	1.32	0.97	615,561	597,000
25	Tải Sèo Cheng	3.63	2.65	615,561	1,632,000
26	Tải Sào Trà	1.40	1.13	615,561	694,536
27	Tải Thị Sám	0.28	0.20	615,561	123,000
28	Tải Trần Thịnh	2.02	1.47	615,561	905,000
1.21	Thôn Thu Mung	22.27	18.82		11,584,856
1	Lùng Mìn Chẻng	0.86	0.74	615,561	456,000
2	Sèn Chín Di	0.17	0.15	615,561	92,000
3	Thèn Seo Chấn	0.22	0.19	615,561	117,000
4	Tải Chấn Chân	1.38	1.10	615,561	677,000
5	Tải Chấn Sẻng	0.38	0.33	615,561	203,000
6	Tải Seo Chưởng	0.42	0.31	615,561	191,000
7	Tải Seo Cương	0.52	0.45	615,561	277,000
8	Tải Seo Cường	2.12	1.83	615,561	1,126,000
9	Tải Seo Pao	0.63	0.54	615,561	332,000
10	Tải Seo Sinh đã chết: vợ: Thèn Thị Máy	0.41	0.35	615,561	215,000
11	Tải Seo Thành	0.46	0.39	615,561	240,000
12	Tải Seo Vinh	0.44	0.36	615,561	222,000
13	Tải Seo Vàng, vợ: Tải Thị Cọt	0.26	0.22	615,561	135,000
14	Tải Seo Đại	0.91	0.78	615,561	480,000
15	Tải Seo Đức	0.81	0.70	615,561	431,000
16	Tải Sào Chi	0.66	0.57	615,561	351,000

STT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng (DVMTR)	Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích rừng được chi trả tiền DVMTR theo hệ số K quy đổi (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng theo hệ số K đã quy đổi (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]
17	Tài Sào Chiêm	0.52	0.38	615,561	234,000
18	Tài Sào Giêng, vợ: Tài Thị Bả	0.69	0.59	615,561	363,000
19	Tài Sào Khai	0.61	0.52	615,561	319,856
20	Tài Sào Kháng	0.60	0.52	615,561	320,000
21	Tài Sào Kim	0.52	0.45	615,561	277,000
22	Tài Sào Kinh đã chết, con: Tài Văn Bằng	0.49	0.42	615,561	259,000
23	Tài Sào Nam	1.19	1.02	615,561	628,000
24	Tài Sào Nghiễn	0.10	0.09	615,561	55,000
25	Tài Sào Phu đã chết, con: Tài Seo Văn	1.42	1.22	615,561	751,000
26	Tài Sào Phìn, vợ: Tài Thị Vĩ	0.72	0.62	615,561	382,000
27	Tài Sào Phần	0.19	0.16	615,561	99,000
28	Tài Sào Phúri	0.45	0.39	615,561	240,000
29	Tài Sào Sơn, con: Tài Seo Thư	0.45	0.33	615,561	203,000
30	Tài Sào Tiến	0.61	0.52	615,561	320,000
31	Tài Sào Văn	1.53	1.31	615,561	807,000
32	Tài Văn Thắng	0.42	0.31	615,561	191,000
33	Tài Văn Tinh	0.13	0.11	615,561	68,000
34	Tài Xuân Thành	0.38	0.33	615,561	203,000
35	Tài Đức Thanh đã chết, con: Tài Seo Vàng	0.60	0.52	615,561	320,000
1.22	Thôn Tả Chải	39.56	31.65		18,865,058
1	Cáo Thị Dăm	1.88	1.52	596,052	926,000
2	Cáo Văn Phong	1.50	1.22	596,052	750,000
3	Cáo Xeo Lùng	0.97	0.79	596,052	421,000
4	Hoàng Chín Dừng	4.15	3.36	596,052	1,854,000
5	Hoàng Văn Sán	1.01	0.82	596,052	504,000
6	Hoàng Đức Phong	1.43	1.16	596,052	713,000
7	Lù Chín Lìn (Lù Văn Nam)	0.14	0.11	596,052	68,000
8	Lù Chín Thành	1.40	1.02	596,052	627,000
9	Lù Cóng Sinh	0.22	0.17	596,052	90,000
10	Lù Di Lăm	0.67	0.54	596,052	332,000
11	Lù Quảng Chương	0.40	0.32	596,052	197,000
12	Lù Quảng Tinh	3.37	2.59	596,052	1,593,000
13	Lù Seo Bảo	1.32	1.07	596,052	654,000
14	Lù Seo Chí	0.64	0.52	596,052	277,000
15	Lù Thị Rọt	0.44	0.36	596,052	221,000
16	Lù Văn Chấn	0.80	0.63	596,052	369,000
17	Lù Văn Khún	0.64	0.52	596,052	320,000
18	Lù Văn Kinh	1.84	1.39	596,052	855,058
19	Lù Văn Kiến	0.20	0.16	596,052	98,000
20	Lù Văn Lâm	0.64	0.52	596,052	320,000
21	Lù Văn Lương	0.51	0.42	596,052	259,000
22	Lù Văn Mìn	0.44	0.38	596,052	202,000
23	Lù Văn Săm	0.31	0.25	596,052	154,000

STT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng (DVMTR)	Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích rừng được chi trả tiền DVMTR theo hệ số K quy đổi (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng theo hệ số K đã quy đổi (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]
24	Lù Văn Sương	0.16	0.13	596,052	69,000
25	Lù Văn Thịnh	0.69	0.56	596,052	345,000
26	Lù Văn Thư	0.94	0.76	596,052	405,000
27	Lù Văn Thắng	0.56	0.45	596,052	277,000
28	Lù Văn Tân	2.28	1.85	596,052	1,138,000
29	Lù Văn Vinh	0.73	0.59	596,052	363,000
30	Lù Văn Xanh	0.70	0.57	596,052	351,000
31	Lù Văn Xuyên	1.20	0.97	596,052	597,000
32	Thèn Thị Hoa	0.61	0.49	596,052	301,000
33	Thèn Thị Sui đã chết, con dâu: Ly Thị ỉnh	0.56	0.45	596,052	277,000
34	Vàng Diu Ngán	1.38	1.12	596,052	597,000
35	Vàng Seo Cáo	0.65	0.53	596,052	323,000
36	Vàng Seo Phương, vợ: Lù Thị Liên	0.55	0.45	596,052	277,000
37	Vàng Văn Chương đã chết, con: Vàng Seo Lý, con dâu: Cáo Thị Theo	1.04	0.84	596,052	517,000
38	Vàng Văn Nhon	0.48	0.39	596,052	240,000
39	Vàng Văn Tấn	0.62	0.45	596,052	240,000
40	Vàng Văn Đương	1.49	1.21	596,052	744,000
1.23	Thôn Đông Rìu	7.54	5.67		3,490,230
1	Lù Seo Trường	0.45	0.36	615,561	222,000
2	Lù Seo Vinh	0.19	0.14	615,561	86,000
3	Lù Đình Khương	1.09	0.80	615,561	492,000
4	Lù Đình Lương	0.40	0.32	615,561	197,000
5	Thèn Seo Thịnh	0.41	0.30	615,561	185,000
6	Thèn Văn Minh đã chết, vợ: Lèng Thị Dám	0.36	0.26	615,561	160,000
7	Tải Seo Đông	1.36	0.99	615,561	609,000
8	Tải Sào Lãm	1.20	0.97	615,561	598,230
9	Tải Sào Quán	0.91	0.66	615,561	406,000
10	Tải Sào Sơn	0.98	0.72	615,561	443,000
11	Xin Văn Chương	0.19	0.15	615,561	92,000
II	UBND	2,700.91	2,214.16		1,336,314,465
1	UBND	2,700.91	2,214.16	603,531	1,336,314,465

* Thông tin tiếp nhận kiến nghị, phản ánh của tổ chức, cá nhân có liên quan trong thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng qua số điện thoại đường dây nóng như sau:

1. Giám đốc Ban điều hành Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Tuyên Quang: 0948.305.003;
2. Cán bộ Quỹ phụ trách địa bàn: 0963.201.994